



## Research on the Relationship Between the Package "女" and the Principle of "Love for Men to Despise Women" in China Society.

---

Tran Thi Trang and Đinh Bích Thảo

EasyChair preprints are intended for rapid dissemination of research results and are integrated with the rest of EasyChair.

May 13, 2021

# NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA BỘ KIẾN “女” (NỮ) VÀ QUAN NIỆM “TRỌNG NAM KHINH NỮ” TRONG XÃ HỘI TRUNG QUỐC

**Sinh viên Trần Thị Trang**

*Đại Học Công Nghiệp Hà Nội*

[trangthitran3001@gmail.com](mailto:trangthitran3001@gmail.com)

**TS. Đinh Bích Thảo**

*Đại học công nghiệp Hà Nội*

[DinhBichThao@hau.edu.vn](mailto:DinhBichThao@hau.edu.vn) hoặc [bichthao24887@gmail.com](mailto:bichthao24887@gmail.com)

Chữ Hán là một bộ phận đặc biệt của văn hóa Trung Quốc, là công cụ phản ánh tư duy của người dân Trung Quốc về thế giới quan và nhân sinh quan. Chữ Hán với đặc thù là chữ tượng hình với hệ thống ký hiệu vừa đặc sắc vừa có nội hàm phong phú đã ghi lại khách quan lịch sử phát triển văn hóa Trung Hoa. Những chữ Hán có chứa bộ kiến “女” (Nữ) cũng hàm chứa những yếu tố văn hóa nhất định, ngoài việc phản ánh chân thực vị trí của người phụ nữ trong gia đình, vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ thì còn thể hiện quan niệm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội cũ. Bài viết tập trung phân tích mối quan hệ giữa chữ Hán và văn hóa Trung Hoa, mối quan hệ giữa chữ Hán có chứa bộ kiến “女” (Nữ) và quan niệm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội cũ. Qua đó, bài viết hướng tới mục đích giúp người học tiếng Trung và những người đam mê tìm hiểu văn hóa Trung Hoa có thêm hiểu biết về mối quan hệ mật thiết giữa bộ kiến “女” (Nữ) và văn hóa Trung Hoa.

**Từ khóa:** chữ Hán, văn hóa, bộ kiến “女” (Nữ), Trung Quốc

## 1. Mở đầu

Chữ Hán với hệ thống ký tự độc đáo và hàm nghĩa sâu sắc đã trở thành loại chữ tượng hình chứa đựng nhiều kiến thức khoa học và quan niệm văn hóa cổ đại. Với đặc thù là chữ tượng hình nên bản thân mỗi chữ Hán đều chứa đựng những yếu tố văn hóa đặc sắc. Xưa nay, dù ở ngoài xã hội hay trong gia đình, người phụ nữ luôn gánh vác những trách nhiệm nặng nề. Họ là hiện thân của vẻ đẹp cuộc sống, sự hy sinh, là phẩm chất cao quý đáng để muôn đời ca tụng. Trong xã hội phong kiến, đặc biệt là xã hội phong kiến Trung Quốc luôn tồn tại quan niệm “trọng nam khinh nữ”, địa vị của người phụ nữ không được coi trọng, họ không những phải chịu mọi tầng áp bức mà thậm chí còn bị tước đoạt tư cách làm người.

Trong quá trình học tập ngôn ngữ Trung Quốc, tác giả của bài viết nhận thấy bộ kiến “女” (Nữ) có quan hệ mật thiết với quan niệm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội phong kiến Trung Quốc. Điều này được phản ánh rất rõ ràng thông qua những chữ Hán có chứa bộ kiến “女” (Nữ) và trở thành một trong những trọng tâm của việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc của những người yêu thích học tiếng Trung.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1 Mối quan hệ giữa chữ Hán và văn hóa Trung Quốc**

#### **2.1.1 Chữ Hán phản ánh thế giới quan của người Trung Quốc**

Theo định nghĩa của “Giáo trình triết học Mác – Lê nin” (2019) thì thế giới quan “thể hiện cái nhìn bao quát về thế giới trong ý thức của mỗi chúng ta, bao gồm thế giới bên ngoài, con người và mối quan hệ giữa con người với thế giới đó.”

Chữ Hán là loại chữ tượng hình phản ánh thế giới tự nhiên với những nguyên tắc cấu tạo chữ rất đặc biệt xuất phát từ thế giới quan độc đáo của người Trung Hoa. Từ xưa đến nay, người Trung Quốc luôn coi “trời”, “đất”, “con người” là ba chủ thể chính trong vũ trụ. Quan điểm chủ đạo trong triết học truyền thống Trung Quốc về mối quan hệ giữa “trời”, “đất”, “con người” chính là “thiên nhân hợp nhất”, nghĩa là giới tự nhiên và con người là một tổng thể hoàn chỉnh. Quan niệm này được thể hiện khá rõ nét trong chữ Hán, chẳng hạn như chữ “人” (Nhân) đã được lý giải trong <Thuyết Văn Giải Tự> của Hữ Thận như sau: “Con người có giá trị quý giá nhất trong trời đất”. Chữ “人” (Nhân) trong Giáp cốt văn “𠤎” giống với hình ảnh một người đứng thẳng, đầu đội trời chân đạp đất. Do quan niệm vạn vật do trời đất sinh ra thì người là quý giá nhất, vậy nên khi người “人” (Nhân) dang hai tay ra sẽ trở thành “大” (Đại) với hàm nghĩa là “vĩ đại, to lớn, cao lớn”. Tuy nhiên, con người “人” (Nhân) dù vĩ đại đến đâu thì vẫn là do trời đất sinh ra, trên đầu vẫn có một thứ đó chính là “trời” “天” (Thiên). Từ đó có thể thấy, chữ Hán không chỉ thể hiện đặc trưng của nghệ thuật viết chữ, mà còn thể hiện tinh thần văn hóa “thiên nhân hợp nhất” trong phương thức tư duy của dân tộc Hán.

Trong các yếu tố “thiên”, “địa”, “nhân” thì người Trung Quốc coi trời là trọng, đất là hạ, quan niệm ở đời là địa vị của nam giới cao hơn nữ giới. Chính vì ảnh hưởng của quan niệm này mà một số các chữ Hán mang bộ kiện “女” đã hàm ẩn ý nghĩa tiêu cực, ví dụ: 姦 (Gian) – gian xảo, 嫉 (Tật) – sự đố kị, 婪 (Lam) – sự tham lam, 嬾 (Lãn) – lười biếng, 狡 (Giảo) – thâm tặc, 妄 (Vọng) – ngông cuồng, xằng bậy, 姿 (Tư) – dáng dấp điên cuồng, 姦 (Noạn) – lộn xộn, 嫪 (Lâu) – rắc rối, tai vạ, 嫵 (Đài) – buồn tẻ, 姦 (Hái) – ghen tuông, 姦 (Cầu) – ám chỉ việc mờ ám...

#### **2.1.2 Chữ Hán phản ánh nhân sinh quan của người Trung Quốc**

Nhân sinh quan cũng là một phần của thế giới quan, nó là cái nhìn cơ bản của con người về các vấn đề cuộc sống. Chữ Hán là một loại ký tự tượng hình thể hiện nhân sinh quan của người Trung Quốc, người học có thể đoán được ý nghĩa khái quát thông qua hình dạng của chữ Hán.

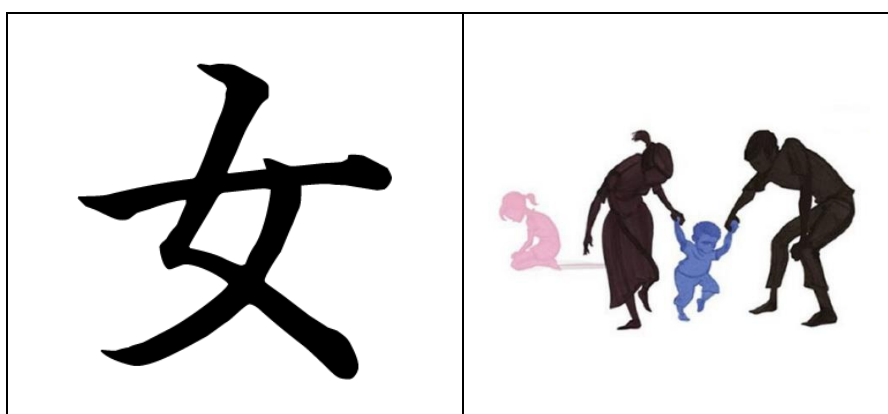
Như chúng ta đã biết, tim là cơ quan vô cùng quan trọng trong cơ thể con người, nếu tim không hoạt động nữa thì con người sẽ chết. Trong chữ Hán, những gì liên quan đến chữ “心” (Tâm) đều chứa đựng rất nhiều vấn đề của cuộc sống, ví dụ chữ “恕” (Thứ) là ghép từ chữ “如” (như) và bộ “心” (tâm), có nghĩa là thành Tâm đối xử với người ta

Như đối xử với chính mình. Trong “Thuyết văn giải tự” đã ghi lại: “恕，仁也” (Thứ, nhân dã), có nghĩa chữ “Thứ” cũng chính là “Nhân đức”. Nho giáo có vai trò rất quan trọng và ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa truyền thống Phương Đông, trong đó chữ “Nhân” là trung tâm của Nho gia, và chữ “Nhân” cũng đứng đầu trong “Ngũ Đức”: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Như vậy có thể thấy, chữ “Thứ” trong Nho giáo cũng chính là trung tâm của Nho giáo vậy. Một trong những học trò xuất sắc của Khổng Tử là Tử Cống, có lần hỏi Khổng Tử: “Có chữ nào mà chúng con có thể cả đời thực hiện, làm theo không?”. Khổng Tử trả lời: “Đó chính là chữ “Thứ” đó! Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác” (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân). Như vậy chữ “Thứ” đã được nâng lên thành “Đạo Thứ”, “Đạo Nhân”. Khổng Tử còn dạy về “Đạo Thứ” rằng: “Nếu mình muốn gây dựng cái gì cho mình thì cũng nên làm cái đó cho người khác. Nếu mình muốn thành đạt sự nghiệp gì thì cũng nên thành đạt sự nghiệp đó cho người khác”.

Ngoài chữ “恕” (Thứ) thì một số chữ Hán mang bộ kiện “女” (Nữ) cũng mang hàm nghĩa rất tích cực, ví dụ: 好 (Hảo) - tốt đẹp, 婉 (Uyển) – dịu dàng, uyển chuyển, 婧 (Tĩnh) – người phụ nữ có tài, 姍 (Tĩnh) – đoan trang, trong sáng, 嫡 (Đích) – chính thống, 嫵 (Chuyên) – chính chuyên, 威 (Uy) – uy tín, 娇 (Kiêu) – yêu kiều...

Chữ Hán là một phần của văn hóa Trung Quốc, là hệ thống các ký hiệu ghi lại ngôn ngữ Trung Quốc theo dạng văn bản mà người Hán đã tạo ra trong một thời gian dài để trao đổi ý kiến, truyền tải và lưu giữ thông tin. Sự xuất hiện, phát triển và tiến hóa của nó đều bị ảnh hưởng và hạn chế bởi các yếu tố văn hóa khác. Vì vậy, trong quá trình học và nghiên cứu chữ Hán, người học cần phải chú ý đến các yếu tố văn hóa, như vậy mới có thể khai quật được những bí ẩn trong từng chữ Hán để việc học và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc đạt hiệu quả cao nhất.

## 2.2 Môi quan hệ giữa chữ Hán có chứa bộ kiện “女” (Nữ) và quan niệm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội cũ của Trung Quốc.



Hình 1. Hình ảnh bộ kiện “女” (Nữ)

Chữ Hán mang bộ kiện “女” (Nữ) ngoài hàm chỉ ý nghĩa tốt đẹp mang tính tích cực thì còn ẩn chứa những ý nghĩa tiêu cực và điều này có mối quan hệ

mật thiết đến quan niệm “trọng nam khinh nữ” vốn tồn tại trong xã hội cũ của Trung Quốc. Bộ kiện “女” (Nữ) trong chữ Hán cổ “𡚰” có hình giống như người đàn bà đang quỳ và chấp tay. Trong <Thuyết Văn Giải Tự> của Hưu Thận thời nhà Hán đã giải thích: “Chữ Hán cổ này có ý nghĩa rằng phụ nữ không có bất kì địa vị nào vào thời điểm đó, hình ảnh của họ thấp kém, yếu đuối và phải đảm đương việc nhà.” Tuy nhiên hình ảnh nam giới lại trái ngược hoàn toàn với nữ giới, chữ “夫” (Phụ) phía trên là chữ “一” (Nhất), phía dưới là chữ “大” (Đại) hàm chỉ hình ảnh của một người đàn ông cao lớn, có địa vị, có quyền lực trong gia đình và ngoài xã hội.

### **2.2.1 Chữ Hán mang bộ kiện “女” (Nữ) với ý nghĩa xem thường người phụ nữ**

Sau khi xã hội loài người chuyển từ xã hội mẫu hệ sang xã hội phụ hệ, kinh tế sản xuất bắt đầu được thay thế bằng kinh tế nông nghiệp, nam giới đóng vai trò quan trọng hơn trong sản xuất, địa vị xã hội hơn hẳn phụ nữ. Đây rõ ràng là một định kiến đối với phụ nữ, cũng từ đó bộ kiện “女” (Nữ) còn bị thêm vào một số từ mang ý nghĩa xấu, chẳng hạn như: “姤” (Quát) – diện mạo xấu xí của phụ nữ, “嬖” (Tiền) - khinh miệt, xúc phạm, “娼” (Tur) - buông thả, điên cuồng, “姦” (Noạn) – lộn xộn, “嫪” (Lâu) – rắc rối, tai vạ, “嫪” (Đài) – buồn tẻ, “姤” (Hái) – ghen ghét, “姤” (Dâm) – buông thả, bừa bãi, “嫪” (Lam) – tham lam..

Trong xã hội cũ, phụ nữ không chỉ bị miệt thị, khinh rẻ mà thậm chí còn bị tước đoạt đi tư cách làm người, họ bị phân biệt đối xử và ngược đãi trong gia đình và ngoài xã hội. Ví dụ, từ “奴” (Nô) trong bản khắc bằng đồng rất giống với hình ảnh phía dưới bên phải là một bàn tay lớn nắm lấy một người phụ nữ. Mặc dù từ “奴” (Nô) được sử dụng cho cả nam và nữ, nhưng có thể thấy từ ý nghĩa tượng hình của nó, có thể ẩn chứa một thực tế là địa vị của phụ nữ thời xưa thường chỉ ngang bằng với nô lệ.

Chữ “妖” (Yêu) vốn có nghĩa gốc là chỉ vẻ ngoài quyến rũ, lộng lẫy của phụ nữ, nhưng các hoàng đế phong kiến thường bị phụ nữ lộng lẫy mê hoặc và lừa dối, từ đó ý nghĩa “quyến rũ và lộng lẫy” được thêm một tầng nghĩa chỉ “yêu quái”. Điều đáng chú ý là mặc dù yêu quái chủ yếu là nam giới nhưng từ “妖” (Yêu) vẫn sử dụng bộ kiện “女”. Đây rõ ràng là một sự coi thường người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Ngoài ra, các chữ Hán có chứa bộ kiện “女” (Nữ) như: “婢” (Tỳ), “妾” (Thiếp), “媵” (Ương), “媵” (Dịch), “媵” (Ảo) cũng thể hiện được sự mặc cảm của người phụ nữ trong xã hội cũ.

### 2.2.2 Chữ Hán mang bộ kiện “女” (Nữ) thể hiện sự phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến

Có thể nói, cuộc sống của người phụ nữ trong xã hội hiện đại khác hoàn toàn với xã hội cổ đại. Trong xã hội phong kiến chỉ có đàn ông mới có tư cách học hành, làm quan, được cưới nhiều vợ cùng một lúc nhưng ngược lại thì phụ nữ không được phép. Phụ nữ thời xưa thường không ra ngoài, không gian sống của họ chủ yếu là ở trong nhà và không được tham gia các hoạt động xã hội. Chữ Hán “婦” (Phụ), phía trên bên phải là một cái chổi, hình ảnh một người phụ nữ đang quỳ ở bên trái, có nghĩa là một người đàn bà đang quét sàn với cây chổi trên tay.

Địa vị của người phụ nữ không chỉ thể hiện ở không gian sống nhỏ hẹp mà còn thể hiện trong tình nghĩa vợ chồng. Ví dụ: “嫔” (Tần) ngoài danh từ chung cho phụ nữ thời xưa, “嫔”(Tần) còn dùng để chỉ nữ quan trong triều, tức là thê thiếp của hoàng đế, phản ánh thân phận phụ nữ thời xưa. Chữ “妻” (thê) trong chữ Hán cổ 妻 giống như một người đang dùng tay nắm tóc người phụ nữ, ý nghĩa tượng hình của nó phản ánh phong tục cưới xin thời xa xưa, hình ảnh người vợ là một người phụ nữ bị cưỡng hôn, địa vị của cô ấy là vô cùng thấp. Ngoài ra còn có một số chữ Hán mang bộ kiện “女” (Nữ) thể hiện sự phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội cũ: “妾” (thiếp) – thê thiếp, vợ lẽ, “嬪” (Tuần) - nữ quan trong cung xưa nay kém cạnh thiếp, “媵” (Dã) - người hầu đi theo các phu nhân khi mới xuất giá.

## 3. Kết luận

Từ xa xưa, phụ nữ dịu dàng và ân cần, chăm chỉ và hy sinh, những tính cách cao đẹp đó đã góp phần rất quan trọng trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc và thúc đẩy từng nấc thang phát triển của xã hội. Trải qua chế độ phong kiến lâu dài, xã hội Trung Quốc chịu ảnh hưởng sâu sắc của các quan niệm phong kiến như "trọng nam khinh nữ", "tam tòng tứ đức", số phận của người phụ nữ vô cùng bi thương. Trong quá trình nghiên cứu chữ Hán, tiêu biểu là bộ kiện “女” (Nữ), nhất thiết phải nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa đến sự hình thành chữ Hán đó. Bộ kiện “女” (Nữ) vừa chứa đựng hàm nghĩa tốt đẹp mang tính tích cực nhưng cũng ẩn chứa hàm nghĩa mang tính tiêu cực có quan hệ mật thiết với quan niệm “trọng nam khinh nữ” trong xã hội cũ của Trung Quốc. Vì vậy, trong quá trình học tập ngôn ngữ Trung Quốc, nếu người học hiểu sâu được mối quan hệ giữa sự hình thành chữ Hán và văn hóa Trung Quốc, biết kết hợp ngôn ngữ và văn hóa để tìm hiểu chữ Hán thì có thể khơi dậy hứng thú học tập, giúp cho việc ghi nhớ nghĩa của từ vựng lâu hơn, từ đó đạt kết quả cao hơn trong học tập.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS Phạm Văn Đức (2019), Giáo trình triết học Mác – Lê nin, NXB Giáo dục
2. Hứa Thận 许慎 (58 – 147) thời Đông Hán biên soạn, Thuyết Văn Giải Tự 说文解字
3. Đào Duy Anh (2003), Hán Việt từ điển, NXB Thông tin
4. Đặng Đức Siêu (2005), Văn hóa Trung Hoa, NXB Lao động
5. Chương Quỳnh (Nguyễn Tuấn Cường dịch) (2011) Văn hóa chữ Hán trong thế kỉ XX (dịch)